CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM

MỤC LỤC

NỘI DUNG		TRANG
1.	Mục lục	01
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	02-05
3.	Báo cáo của kiểm toán độc lập	06-07
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	08-11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	13-14
7.	Thuyết minh báo cáo tài chính	15-27
8.	Các phụ lục ***Phụ lục số 01**: Thuyết minh tài sản cố định hữu hình* ***Phụ lục số 02**: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn Phòng Công ty Cổ phần ACS Việt Nam* ***Phụ lục số 03**: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp in Công ty Cổ phần ACS Việt Nam*	

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần ASC Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Quảng cáo và Dịch vụ Văn Hóa theo Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 và được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Văn Hóa Việt Nam.

Công ty Cổ phần ACS Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 10 năm 2005, đăng kí thay đổi lần 9 ngày 06/05/2015

***Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09*:**

Vốn điều lệ : 108.000.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 10.800.000

Cổ phần được quyền chào bán : 0

Công ty mẹ của Công ty

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng, Số cổ phần sở hữu là: 5.503.782 cổ phần (CP), tỷ lệ sở hữu là 50,961%.

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : Km 10, Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : (031) 35 81 158

Fax : (031) 35 81 156

Mã số thuế : 0 2 0 0 1 2 4 3 4 8

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần ACS Việt Nam- Ban quản lý dự án	Km 10 Phạm Văn Đồng , Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần ACS Việt Nam - Xí nghiệp in ACS Việt Nam	Km 10 Phạm Văn Đồng , Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần ACS Việt Nam - Trung tâm Quảng cáo	Km 10 Phạm Văn Đồng , Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần ACS Việt Nam - Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc Tế	Km 10 Phạm Văn Đồng , Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng

Các Công ty con

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty có các Công ty con, cụ thể như sau:

Tên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ sở hữu của Công ty (Theo mệnh giá)	Vốn thực góp
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng	2.464.260 USD	95%	2.341.047 USD	17.688.462.096
Công ty TNHH Du lịch Văn Hóa ACS	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	2.986.694.021
Công ty TNHH Thời đại ACS	1.800.000.000	51%	918.000.000	459.000.000

Ngành nghề kinh doanh:

- Quảng cáo (chính).Chi tiết : Sáng tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo : sáng tạo và đặt quảng cáo trong báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, internet và các phương tiện truyền thông khác; Đặt quảng cáo ngoài trời như: bảng lớn, panô, bảng tin, cửa sổ, phòng trưng bày, ô tô con và ô tô buýt; Phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo; Cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn; Làm các chiến dịch quảng cáo và những dịch vụ quảng cáo khác như: khuyếch trương quảng cáo, marketing điểm bán, quảng cáo thư trực tuyến, tư vấn marketing;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- In ấn. Chi tiết: In ấn các loại văn hóa phẩm và bao bì phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn máy ảnh, phim ảnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, và phụ tùng máy ngành ảnh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành in;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc và cho thuê văn phòng; Cho thuê mặt bằng tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể thao, hội nghị, hội thảo và các sự kiện khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, thể thao;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức biểu diễn, nghệ thuật, thể thao;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kĩ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kĩ thuật khu đô thị; Xây dựng và trùng tu các công trình văn hóa, các di tích lịch sử văn hóa; Xây dựng tượng đài;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết : Trang trí mỹ thuật nội-ngoại thất cho các công trình dân dụng và công trình công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản (không bao gồm dịch vụ bán đấu giá bất động sản, dịch vụ bán đấu giá quyền sử dụng đất); Đại lý kí gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Xe cẩu, xe container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô và xe máy;
- Bán lẻ máy vi tinh, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 27).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015, cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban Quản lý, điều hành

Hội đồng quản trị và Ban Quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đào Viết Trúc	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Khanh	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó chủ tịch
Ông Lê Quang Chừng	Ủy viên - Miễn nhiệm tháng 5/2015
Ông Phạm Kỳ Hưng	Ủy viên
Ông Đào Văn Toàn	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoài Thu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Lê Thị Hoài Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 5/2015
Ông Lê Quang Chừng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm tháng 5/2015

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Hải Phòng đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM
M.S.D.N: 0200124348 T.C.P. Q.DƯƠNG KINH T.P HẢI PHÒNG

Lê Thị Hoài Thu
Ngày 08 tháng 03 năm 2016

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ACS Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HẢI PHÒNG

Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT CHI NHÁNH TẠI HẢI PHÒNG
M.S.C.N: 0102038482-004-CTTNHH
Q. LÊ CHÂN T.P HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan
GCNĐKHNKT số: 0165-2015-124-1

Kiểm toán viên

Đỗ Thị Hương Giang
GCNĐKHNKT số: 2322-2014-124-1

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ACS Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HẢI PHÒNG

Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT CHI NHÁNH TẠI HẢI PHÒNG
M.S.C.N: 0102038482-004-CTTNHH
Q. LÊ CHÂN T.P HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan
GCNĐKHNKT số: 0165-2015-124-1

Kiểm toán viên

Đỗ Thị Hương Giang
GCNĐKHNKT số: 2322-2014-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**22,436,545,206**	**18,157,768,582**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**13,713,777,868**	**9,158,081,912**
1.	Tiền	111		1,195,619,257	1,204,087,068
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12,518,158,611	7,953,994,844
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**7,780,210,485**	**7,584,667,600**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2,270,640,106	2,580,170,727
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,636,800,274	1,514,776,714
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,832,549,971	5,411,700,026
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2,939,029,585)	(2,906,229,586)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	979,249,719	984,249,719
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**858,580,695**	**1,177,043,687**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	858,580,695	1,177,043,687
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**83,976,158**	**237,975,383**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	79,485,873	52,617,806
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	-	181,092,072
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	4,490,285	4,265,505
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**150,524,948,085**	**151,025,294,402**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10,000,000**	**10,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**51,501,343,925**	**54,809,634,353**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	51,469,864,763	54,770,321,855
	Nguyên giá	*222*		*77,125,596,677*	*79,188,409,813*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(25,655,731,914)*	*(24,418,087,958)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	31,479,162	39,312,498
	Nguyên giá	*228*		*107,600,000*	*107,600,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(76,120,838)*	*(68,287,502)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.13**	**11,401,013**	**13,282,613**
	Nguyên giá	231		242,911,019	242,911,019
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(231,510,006)	(229,628,406)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.14**	**84,005,772,766**	**79,384,262,898**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,005,772,766	79,384,262,898
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**14,127,572,123**	**14,127,572,123**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.15	21,134,156,117	21,134,156,117
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(7,006,583,994)	(7,006,583,994)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**868,858,258**	**2,680,542,415**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	868,858,258	2,680,542,415
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**172,961,493,291**	**169,183,062,984**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**72,161,925,071**	**68,226,377,801**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**60,442,953,034**	**56,507,405,764**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	8,580,699,333	8,805,066,047
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	1,125,228,178	458,316,035
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	169,321,426	36,946,356
4.	Phải trả người lao động	314	V.22	213,881,067	236,328,708
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	2,408,801,063	2,036,996,460
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.24	3,328,216,270	821,748,545
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.25	44,779,805,697	44,275,003,613
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	(163,000,000)	(163,000,000)
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11,718,972,037**	**11,718,972,037**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	11,718,972,037	11,718,972,037
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**100,799,568,220**	**100,956,685,183**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.28**	**100,799,568,220**	**100,956,685,183**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,000,000,000	108,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*108,000,000,000*	*108,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,736,252,335	9,736,252,335
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(140,000,000)	(120,000,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,796,684,115)	(16,659,567,152)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(16,659,567,152)*	*(10,802,982,771)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(137,116,963)*	*(5,856,584,381)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**172,961,493,291**	**169,183,062,984**

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	**Trần Thị Bình**	**Lê Thị Hoài Thu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	18,918,468,456	16,400,161,990
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		18,918,468,456	16,400,161,990
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	16,067,293,433	17,089,957,592
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		2,851,175,023	(689,795,602)
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	403,250,997	607,433,176
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	-	25,674,167
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	25,674,167
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	3,359,428,998	4,983,077,112
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(105,002,978)	(5,091,113,705)
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	765,676,069	6,280,498,684
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	801,041,236	7,485,349,138
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(35,365,167)	(1,204,850,454)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(140,368,145)	(6,295,964,159)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		(3,251,182)	7,784,123
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(137,116,963)	(6,303,748,282)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(140,368,145)***	***(6,295,964,159)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,645,588,688	2,807,661,580
- Các khoản dự phòng	03		32,799,999	196,405,863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211,849,475)	(659,929,388)
- Chi phí lãi vay	06		-	25,674,167
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(36,412,360)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***2,289,758,707***	***(3,926,151,937)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,202,865)	28,186,408,015
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		318,462,992	280,950,404
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(721,527,896)	(7,420,685,624)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,050,044,930	2,411,302,600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(30,999,167)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(463,588,384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	36,632,750
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(10,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3,896,535,868***	***19,063,868,657***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(190,000,000)	(5,810,922,143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		445,909,091	195,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,050,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		403,250,997	607,433,176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***659,160,088***	***(6,058,034,422)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(5,115,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**-**	***(5,115,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4,555,695,956**	**7,890,834,235**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**9,158,081,912**	**1,267,247,677**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**13,713,777,868**	**9,158,081,912**
			-	-

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh quảng cáo; In ấn.

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm

Kinh doanh quảng cáo, In ấn các loại văn hóa phẩm và bao bì phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Cho thuê văn phòng, tổ chức sự kiện, tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể thao, hội nghị, hội thảo và các sự kiện khác.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là 32.799.999 VND.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao từ 03 đến 08 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kì hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	17.491.188	42.033.444
Tiền gửi ngân hàng	1.178.128.069	1.162.053.624
Các khoản tương đương tiền	12.518.158.611	7.953.994.844
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*12.518.158.611*	*7.953.994.844*
Cộng	**13.713.777.868**	**9.158.081.912**

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con	**Số cuối năm VND**			**Số đầu năm VND**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng	17.688.462.096	7.006.583.994	10.681.878.102	17.688.462.096	7.006.583.994	10.681.878.102
Công ty TNNN Du lịch Văn Hóa ACS (Công ty TNHH MTV)	2.986.694.021	-	2.986.694.021	2.986.694.021	-	2.986.694.021
Công ty TNHH Thời Đại ACS	459.000.000	-	459.000.000	459.000.000	-	459.000.000
Cộng	**21.134.156.117**	**7.006.583.994**	**14.127.572.123**	**21.134.156.117**	**7.006.583.994**	**14.127.572.123**

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	**7.006.583.994**	**7.006.583.994**
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**7.006.583.994**	**7.006.583.994**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	278.480.000
Công ty cổ phần ống Thép Việt Đức - VG PIPE	-	*278.480.000*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.270.640.106	2.301.690.727
Cộng	**2.270.640.106**	**2.580.170.727**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán	1.133.909.375	1.133.909.375
Công ty xây dựng dịch vụ Ngô Quyền	241.331.000	241.331.000
Yellowstone Consultants Pty LTD	892.578.375	892.578.375
Các khoản trả trước cho người bán khác	502.890.899	380.867.339
Cộng	**1.636.800.274**	**1.514.776.714**

5. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngắn hạn	**Số cuối năm VND**		**Số đầu năm VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu khác	2.238.707.440	1.811.946.496	2.094.316.875	1.811.946.496
Tạm ứng	3.593.842.531	9.160.000	3.317.383.151	9.160.000
	5.832.549.971	**1.821.106.496**	**5.411.700.026**	**1.821.106.496**

- Các khoản phải thu khác dài hạn	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**2.939.029.585**	-	**2.906.229.586**	-
Các khoản phải thu quá hạn chiếm 10% trở lên	1.080.740.996	-	1.080.740.996	-
Chi phí 50 năm giải phóng Hải Phòng	*666.094.974*		*666.094.974*	
Bà Lê Lệ Quyên - Nhà sách Hải Hà	*414.646.022*	-	*414.646.022*	-
Các đối tượng khác	1.858.288.589	-	1.825.488.590	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**2.906.229.586**	**2.709.823.723**
Trích lập dự phòng bổ sung	32.799.999	196.405.863
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**2.939.029.585**	**2.906.229.586**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	245.992.945	-	298.823.746	-
Công cụ, dụng cụ	40.330.304	-	33.439.169	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	564.407.462	-	823.690.460	-
Thành phẩm	7.849.984	-	21.090.312	-
Cộng	**858.580.695**	**-**	**1.177.043.687**	**-**

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khác	79.485.873	52.617.806
Cộng	**79.485.873**	**52.617.806**

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	472.581.662	1.870.317.071
Chi phí trả trước dài hạn khác	396.276.596	810.225.344
Cộng	**868.858.258**	**2.680.542.415**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**74.000.000**	**33.600.000**	**107.600.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	34.687.502	33.600.000	**68.287.502**
Tăng trong năm	7.833.336	-	7.833.336
- Khấu hao trong năm	7.833.336	-	7.833.336
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**42.520.838**	**33.600.000**	**76.120.838**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**39.312.498**	**-**	**39.312.498**
Số cuối năm	**31.479.162**	**-**	**31.479.162**

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê	**Số đầu năm**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Số cuối năm**
Nguyên giá	**242.911.019**	**-**	**-**	**242.911.019**
Cơ sở hạ tầng	242.911.019	-	-	242.911.019
Giá trị hao mòn lũy kế	**229.628.406**	**1.881.600**	**-**	**231.510.006**
Cơ sở hạ tầng	229.628.406	1.881.600	-	231.510.006
Giá tị còn lại	**13.282.613**	**-**	**1.881.600**	**11.401.013**
Cơ sở hạ tầng	13.282.613	-	1.881.600	11.401.013

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	HMLK	Giá trị còn lại
Cơ sở hạ tầng	229.628.406	231.510.006	11.401.013
Cộng	**229.628.406**	**231.510.006**	**11.401.013**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang					
Dự án 50 Đinh Tiên Hoàng tại Văn Phòng	*11.508.137.578*	*634.077.909*	-	-	*12.142.215.487*
Hạ tầng giai đoạn 1 TT Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng tại Ban quản lý dự án	*46.243.329.154*	-	-	-	*46.243.329.154*
Hạ tầng giai đoạn 2 TT Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng tại Ban quản lý dự án	*16.078.761.109*	-	-	-	*16.078.761.109*
Hạ tầng giai đoạn 3 TT Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng tại Văn Phòng	*5.554.035.057*	*3.987.431.959*	-	-	*9.541.467.016*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	228.632.075		228.632.075	-
Cộng	**79.384.262.898**	**4.850.141.943**	**-**	**228.632.075**	**84.005.772.766**

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.716.442.295	5.716.442.295
Công ty XD dịch vụ ngô Quyền	*5.716.442.295*	*5.716.442.295*
Phải trả cho các đối tượng khác	2.864.257.038	3.088.623.752
Phải trả người bán là các bên liên quan	20.609.500	-
Công ty TNHH tư vấn thiết kế Haco3	*20.609.500*	-
Cộng	**8.580.699.333**	**8.805.66.47**

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	198.863.567	199.231.208
Phải trả cán bộ công nhân viên khác	15.017.500	37.097.500
Cộng	**213.881.067**	**236.328.708**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.915.182.853	2.779.556.601	135.626.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.950.294	(3.251.182)	-	699.112
Thuế thu nhập cá nhân	(4.265.505)	29.465.608	29.690.388	(4.490.285)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		855.751.117	855.751.117	-
Các loại thuế khác	32.594.062	6.000.000	6.000.000	32.594.062
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.000	-	-	402.000
Cộng	**32.680.851**	**3.803.148.396**	**3.670.998.106**	**164.831.141**
Trong đó:				
Phải nộp	**36.946.356**			**169.321.426**
Phải thu	**4.265.505**			**4.490.285**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.692.033.055	1.692.033.055
Trích trước chi phí khác	716.768.008	344.963.405
Cộng	**2.408.801.063**	**2.036.996.460**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước về thực hiện quảng cáo	3.328.216.270	821.748.545
Cộng	**3.328.216.270**	**821.748.545**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	49.638.749	49.638.749
Kinh phí công đoàn	43.767.987	40.512.080
Bảo hiểm xã hội	78.888.138	31.099.878
Bảo hiểm y tế	11.130.136	2.821.076
Bảo hiểm thất nghiệp	10.532.976	5.893.136
Phải trả, phải nộp khác (*)	44.585.847.711	44.145.038.694
Cộng	**44.779.805.697**	**44.275.003.613**

(*) Trong đó, số tiền Ngân sách nhà nước cấp cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm Thương mại - Văn hóa Hải Phòng:	40.023.429.000	40.023.429.000

19. Vay và nợ dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	***11.718.972.037***	***11.718.972.037***
Vay Công ty Kinh doanh Vận chuyển Hành khách hải Phòng	*11.218.972.037*	*11.218.972.037*
Công ty xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	*500.000.000*	*500.000.000*
Cộng	**11.718.972.037**	**11.718.972.037**

-Khoản vay của tổ chức không phải trả lãi vay, không qui định thời hạn trả.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay Công ty Kinh doanh Vận chuyển Hành khách Hải Phòng	11.218.972.037	-	-	11.218.972.037
Công ty xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	**11.718.972.037**	**-**	**-**	**11.718.972.037**

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	108.000.000.000	9.736.252.335	(120.000.000)	(10.355.818.870)	107.260.433.465
Cổ đông góp vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(6.303.748.282)	(6.303.748.282)
Số dư cuối năm trước	**108.000.000.000**	**9.736.252.335**	**(120.000.000)**	**(16.659.567.152)**	**100.956.685.183**
Số dư đầu năm nay	108.000.000.000	9.736.252.335	(120.000.000)	(16.659.567.152)	100.956.685.183
Giảm trong năm	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(137.116.963)	(137.116.963)
Số dư cuối năm nay	**108.000.000.000**	**9.736.252.335**	**(140.000.000)**	**(16.796.684.115)**	**100.799.568.220**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	32.633.110.000	32.633.110.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	75.366.890.000	75.366.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	9.736.252.335	9.736.252.335
Cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(120.000.000)
Cộng	**117.596.252.335**	**117.616.252.335**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.800.000	10.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.800.000*	*10.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.800.000*	*10.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**(163.000.000)**	**(163.000.000)**
Tăng trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Số cuối năm	**(163.000.000)**	**(163.000.000)**

22. Tài khoản ngoại bảng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại - SGD	103,30	103,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	18.918.468.456	16.400.161.990
Doanh thu bán thành phẩm	*3.573.954.388*	*3.716.182.988*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*15.344.514.068*	*12.683.979.002*
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**18.918.468.456**	**16.400.161.990**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.659.035.660	3.188.812.484
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.408.257.773	13.901.145.108
Cộng	**16.067.293.433**	**17.089.957.592**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403.250.997	607.433.176
Cộng	**403.250.997**	**607.433.176**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	25.674.167
Cộng	**-**	**25.674.167**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay
Chi phí cho nhân viên	1.564.463.213
Chi phí vật liệu, bao bì	390.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.689.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.489.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.898.492
Chi phí khác	1.189.498.365
Cộng	**3.359.428.998**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	473.181.818	195.454.545
Xử lý công nợ khi Công ty CP Đầu tư ACS giải thể	-	6.016.177.118
Thu nhập khác	292.494.251	68.867.021
Tổng	**765.676.069**	**6.280.498.684**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	664.583.340	142.958.333
Xử lý khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty CP Đầu tư ACS giải thể	-	6.932.500.000
Chi phí khác	136.457.896	409.890.805
Tổng	**801.041.236**	**7.485.349.138**

8. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.548.480.120
Chi phí nhân công	4.953.761.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.855.087.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.895.868.570
Chi phí khác	2.626.155.956
Cộng	**17.879.353.574**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty kinh doanh và vận chuyển hành khách Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Văn Hóa ACS (Công ty TNHH MTV)	Công ty con
Công ty TNHH Thời Đại ACS	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng	Công ty mẹ

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM
M.S.D.N: 0200124... Q.DƯƠNG KINH T.P HẢI PHÒNG

16 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2015	**64,369,113,516**	**7,182,185,021**	**910,063,610**	**149,817,442**	**6,577,230,224**	**79,188,409,813**
Thanh lý, nhượng bán	-	1,826,861,900	165,315,974	-	70,635,262	2,062,813,136
Số dư tại ngày 31/12/2015	**64,369,113,516**	**5,355,323,121**	**744,747,636**	**149,817,442**	**6,506,594,962**	**77,125,596,677**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2015	**13,825,709,455**	**5,474,896,051**	**711,464,218**	**128,664,442**	**4,277,353,792**	**24,418,087,958**
Khấu hao trong năm	1,332,503,301	406,228,983	74,474,760	5,769,000	816,897,708	2,635,873,752
Thanh lý, nhượng bán	-	1,162,278,560	165,315,974	-	70,635,262	1,398,229,796
Số dư tại ngày 31/12/2015	**15,158,212,756**	**4,718,846,474**	**620,623,004**	**134,433,442**	**5,023,616,238**	**25,655,731,914**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2015	**50,543,404,061**	**1,707,288,970**	**198,599,392**	**21,153,000**	**2,299,876,432**	**54,770,321,855**
Số dư tại ngày 31/12/2015	**49,210,900,760**	**636,476,647**	**124,124,632**	**15,384,000**	**1,482,978,724**	**51,469,864,763**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**24,562,069,174**	**63,063,698,126**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**13,713,777,868**	**9,158,081,912**
1.	Tiền	111		1,195,619,257	1,204,087,068
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12,518,158,611	7,953,994,844
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**10,245,800,748**	**52,446,863,347**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,802,911,025	2,086,969,311
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,581,733,363	1,459,948,863
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,594,075,588	46,919,683,736
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,965,018,506	4,645,399,172
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2,697,937,734)	(2,665,137,735)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**521,379,435**	**899,794,395**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	521,379,435	899,794,395
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**81,111,123**	**558,958,472**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	79,485,873	52,617,806
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	-	502,075,161
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1,625,250	4,265,505
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Km10, Phạm Văn Đồng, P. Anh Dũng, Q. Dương Kinh, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**149,938,844,020**	**149,514,787,971**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10,000,000**	**10,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**51,075,762,658**	**53,363,580,697**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	51,059,137,658	53,341,705,697
	Nguyên giá	*222*		*72,141,110,904*	*72,377,062,140*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21,081,973,246)*	*(19,035,356,443)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	16,625,000	21,875,000
	Nguyên giá	*228*		*75,600,000*	*75,600,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(58,975,000)*	*(53,725,000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.13**	**11,401,013**	**13,282,613**
	Nguyên giá	231		242,911,019	242,911,019
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(231,510,006)	(229,628,406)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.14**	**84,005,772,766**	**79,384,262,898**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84,005,772,766	79,384,262,898
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**14,127,572,123**	**14,127,572,123**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.15	21,134,156,117	21,134,156,117
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(7,006,583,994)	(7,006,583,994)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**708,335,460**	**2,616,089,640**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	708,335,460	2,616,089,640
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**174,500,913,194**	**212,578,486,097**

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**70,964,523,107**	**108,604,282,991**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**59,245,551,070**	**96,885,310,954**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	7,780,912,562	7,809,052,284
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	1,048,124,658	367,301,035
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	186,472,684	273,584,364
4.	Phải trả người lao động	314	V.22	172,570,956	188,968,642
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	2,400,536,279	2,036,996,460
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	41,416,247,588
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.24	3,328,216,270	821,748,545
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.25	44,491,717,661	44,134,412,036
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	(163,000,000)	(163,000,000)
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11,718,972,037**	**11,718,972,037**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	11,718,972,037	11,718,972,037
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM - VĂN PHÒNG

Địa chỉ: Km10, Phạm Văn Đồng, P. Anh Dũng, Q. Dương Kinh, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**103,536,390,087**	**103,974,203,106**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.28**	**103,536,390,087**	**103,974,203,106**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		106,840,862,778	106,840,862,778
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*106,840,862,778*	*106,840,862,778*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9,736,252,335	9,736,252,335
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(140,000,000)	(120,000,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12,900,725,026)	(12,482,912,007)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(12,482,912,007)*	*(6,653,462,235)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(417,813,019)*	*(5,829,449,772)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
				-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**174,500,913,194**	**212,578,486,097**

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM M.S.D.N: 0200124348 Q.DƯƠNG KINH T.P HẢI PHÒNG

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	15,344,514,068	12,677,399,002
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		15,344,514,068	12,677,399,002
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	13,408,257,773	13,901,145,108
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1,936,256,295	(1,223,746,106)
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	403,250,997	607,433,176
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	-	8,896,667
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	8,896,667
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	2,773,339,013	4,366,585,880
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(433,831,721)	(4,991,795,477)
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	99,619,160	6,048,784,853
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	86,851,640	7,325,818,926
14.	**Lợi nhuận khác**	40		12,767,520	(1,277,034,073)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(421,064,201)	(6,268,829,550)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		(3,251,182)	7,784,123
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(417,813,019)	(6,276,613,673)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM
M.S.D.N: 0200124348 C.T.C.P
Q. DƯƠNG KINH T.P HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2,485,702,878**	**2,334,737,281**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	-	-
1.	Tiền	111		-	-
2.	Các khoản tượng đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2,128,485,325**	**2,057,487,989**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	467,729,081	493,201,416
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	55,066,911	54,827,851
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	867,531,465	766,300,854
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(241,091,851)	(241,091,851)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	979,249,719	984,249,719
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**337,201,260**	**277,249,292**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	337,201,260	277,249,292
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20,016,293**	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	20,016,293	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**586,104,065**	**1,510,506,431**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**425,581,267**	**1,446,053,656**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	410,727,105	1,428,616,158
	Nguyên giá	*222*		*4,984,485,773*	*6,811,347,673*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4,573,758,668)*	*(5,382,731,515)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	14,854,162	17,437,498
	Nguyên giá	*228*		*32,000,000*	*32,000,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(17,145,838)*	*(14,562,502)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.13**	-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.14**	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.15	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**160,522,798**	**64,452,775**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	160,522,798	64,452,775
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,071,806,943**	**3,845,243,712**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5,808,628,810**	**6,862,761,635**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5,808,628,810**	**6,862,761,635**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	799,786,771	996,013,763
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	77,103,520	91,015,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	-	84,345,081
4.	Phải trả người lao động	314	V.22	41,310,111	47,360,066
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	8,264,784	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4,594,075,588	5,503,436,148
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.24	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.25	288,088,036	140,591,577
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM - XÍ NGHIỆP IN

Địa chỉ: Km10, Phạm Văn Đồng, P. Anh Dũng, Q. Dương Kinh, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(2,736,821,867)**	**(3,017,517,923)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.28**	**(2,736,821,867)**	**(3,017,517,923)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,159,137,222	1,159,137,222
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,159,137,222*	*1,159,137,222*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3,895,959,089)	(4,176,655,145)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(4,176,655,145)*	*(4,149,520,536)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*280,696,056*	*(27,134,609)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
				-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,071,806,943**	**3,845,243,712**

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VNI

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	3,573,954,388	3,722,762,988
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		3,573,954,388	3,722,762,988
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2,659,035,660	3,188,812,484
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		914,918,728	533,950,504
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	-	-
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	-	16,777,500
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	16,777,500
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	586,089,985	616,491,232
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		328,828,743	(99,318,228
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	666,056,909	231,713,831
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	714,189,596	159,530,212
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(48,132,687)	72,183,619
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		280,696,056	(27,134,609)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		-	-
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		280,696,056	(27,134,609)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thị Phương	Trần Thị Bình	Lê Thị Hoài Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ACS VIỆT NAM
M.S.D.N: 0200124348-C.T.C.P
Q. DƯƠNG KINH T.P HẢI PHÒNG

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp